

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CÔNG TY MẸ

Đến thời điểm 30/09/2011

	TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
0	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		446,860,515,233	354,922,936,753
	(100=110+120+130+140+150)				
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	15,019,561,300	18,774,639,772
1	Tiền	111		15,019,561,300	15,774,639,772
2	Các khoản tương đương tiền	112		-	3,000,000,000
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1	Đầu tư ngắn hạn	121	V.2	-	-
2	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129		-	-
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		277,900,329,374	242,471,083,036
1	Phải thu khách hàng	131	V.3	212,086,966,335	184,269,356,351
2	Trả trước cho người bán	132	V.4	56,431,528,155	57,612,650,916
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
	-Vốn lưu động			-	-
	-Vốn cố định			-	-
	- Phải thu nội bộ khác			-	-
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch HD xây dựng	134		-	-
5	Các khoản phải thu khác	135	V.5	9,852,610,289	1,059,851,174
6	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139	V.6	(470,775,405)	(470,775,405)
IV	Hàng tồn kho	140		135,266,887,361	82,059,052,011
1	Hàng tồn kho	141	V.7	135,266,887,361	82,059,052,011
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		18,673,737,198	11,618,161,934
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8	560,500,000	28,000,000
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		760,883,208	3,914,926,784
3	Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154		-	-
5	Tài sản ngắn hạn khác	158	V.9	17,352,353,990	7,675,235,150
B	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		210,574,385,016	216,769,800,512
	(200=210+220+240+250+260)				
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3	Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4	Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II	Tài sản cố định	220		127,757,986,244	139,447,306,148
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	119,786,203,220	103,900,564,123
	- Nguyên giá	222		162,624,831,140	140,862,263,633
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(42,838,627,920)	(36,961,699,510)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	- Nguyên giá	225		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3	Tài sản cố định vô hình	227	V.11	590,902,456	720,612,733
	- Nguyên giá	228		1,729,470,426	1,729,470,426
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1,138,567,970)	(1,008,857,693)
4	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.12	7,380,880,568	34,826,129,292
III	Bất động sản đầu tư	240		-	-
	- Nguyên giá	241		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (*)	250		78,183,730,120	74,452,000,000
1	Đầu tư vào công ty con	251	V.13	36,431,773,480	33,350,000,000
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.14	20,099,956,640	19,450,000,000
3	Đầu tư dài hạn khác	258	V.15	21,652,000,000	21,652,000,000
4	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-
V	Tài sản dài hạn khác	260		4,632,668,652	2,870,494,364
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.16	4,627,168,652	2,864,994,364
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3	Tài sản dài hạn khác	268	V.17	5,500,000	5,500,000
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		657,434,900,249	571,692,737,265

	NGUỒN VỐN			SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A	NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		492,114,223,909	413,134,717,811
I	Nợ ngắn hạn	310		431,402,781,667	352,396,031,294
1	Vay và nợ ngắn hạn	311	V.18	42,606,722,789	32,712,131,354
2	Phải trả người bán	312	V.19	165,258,343,053	143,261,241,284
3	Người mua trả tiền trước	313	V.20	112,125,607,295	125,243,598,693
4	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.21	9,948,966,971	2,798,733,590
5	Phải trả người lao động	315		21,256,638,697	17,330,356,479
6	Chi phí phải trả	316	V.22	49,763,197,625	5,862,786,125
7	Phải trả nội bộ	317		-	-
8	Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng	318		-	-
9	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.23	29,174,002,574	23,818,560,849
10	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11	Quỹ khen thưởng phúc lợi	323	V.24	1,269,302,663	1,368,622,920
II	Nợ dài hạn	330		60,711,442,242	60,738,686,517
1	Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2	Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3	Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4	Vay và nợ dài hạn	334	V.25	59,711,272,163	59,711,272,163
5	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	V.26	797,920,079	825,164,354
7	Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8	Doanh thu chưa thực hiện	338		202,250,000	202,250,000
B	VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		165,320,676,340	158,558,019,454
I	Vốn chủ sở hữu	410	V.27	165,320,676,340	158,558,019,454
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		79,968,970,000	79,968,970,000
	- Vốn cố định			16,067,058,695	16,067,058,695
	- Vốn lưu động			63,901,911,305	63,901,911,305
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		30,746,580,408	30,746,580,408
3	Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4	Cổ phiếu quỹ (*)	414		(128,058,585)	(128,058,585)
5	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7	Quỹ đầu tư phát triển	417		38,437,015,825	32,213,253,801
8	Quỹ dự phòng tài chính	418		3,831,578,038	2,941,472,470
9	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		12,464,590,654	12,815,801,360
11	Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1	Nguồn kinh phí	432	V.23	-	-
2	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		657,434,900,249	571,692,737,265

Hà nội, ngày 20 tháng 10 năm 2011

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Thị Dung

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CÔNG TY MẸ

Quý III và lũy kế đến 30/09/2011

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ III/2010	QUÝ III/2011	LŨY KẾ ĐẾN 30/09/2010	LŨY KẾ ĐẾN 30/09/2011
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	136,243,559,161	186,335,000,313	336,073,846,376	380,327,250,487
Các khoản giảm trừ doanh thu	02			-		18,181,112
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dv	10		136,243,559,161	186,335,000,313	336,073,846,376	380,309,069,375
Giá vốn hàng bán	11	VI.2	121,963,475,239	169,604,064,412	298,718,832,170	331,312,058,895
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		14,280,083,922	16,730,935,901	37,355,014,206	48,997,010,480
Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	951,889,932	1,377,129,475	7,283,983,524	2,454,892,454
Chi phí tài chính	22	VI.4	2,671,856,641	5,232,769,064	8,798,593,215	14,526,529,062
<i>Trong đó :Chi phí lãi vay</i>				-	-	-
Chi phí bán hàng	24		(45,766,545)	-		-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.5	9,236,833,962	7,637,687,134	20,870,328,924	21,706,183,986
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3,369,049,796	5,237,609,178	14,970,075,591	15,219,189,886
Thu nhập khác	31	VI.6	1,005,973,303	1,004,824,351	4,461,306,615	1,425,751,625
Chi phí khác	32	VI.7	342,412,702	199,197,549	1,231,722,358	287,943,318
Lợi nhuận khác	40		663,560,601	805,626,802	3,229,584,257	1,137,808,307
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		4,032,610,397	6,043,235,980	18,199,659,848	16,356,998,193
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	51	VI.30	1,008,152,599	1,287,220,882	3,777,778,784	3,906,097,539
Chi phí thuế thu nhập.	52	V.21			-	
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		3,024,457,798	4,756,015,098	14,421,881,064	12,450,900,654
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.8				

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hà nội, ngày 20 tháng 10 năm 2011

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Thị Dung

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý III năm 2011

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	QUÝ 3 NĂM 2011	QUÝ 3 NĂM 2010
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	137,127,409,725	123,084,029,249
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	2	-84,567,271,594	-50,522,065,419
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	-10,665,226,804	-7,076,657,696
4. Tiền chi trả lãi vay	4	-3,701,162,392	-1,701,337,932
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5	0	-2,731,671,024
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	101,648,318,220	106,895,376,052
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	-114,127,424,866	-128,756,538,716
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	25,714,642,289	39,191,134,514
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		0	0
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21	0	0
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn	22	45,454,546	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	0	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	66,905,520	183,843,258
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	112,360,066	183,843,258
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		0	0
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32	0	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	0	0
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-20,428,695,290	-21,062,157,526
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-20,428,695,290	-21,062,157,526
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	5,398,307,065	18,312,820,246
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	9,621,254,235	5,381,014,094
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	15,019,561,300	23,693,834,340

Hà Đông, ngày 20 tháng 10 năm 2011

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Thị Dung

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà Sông Đà -Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, phường Văn Quán, Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

- 1. Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần
- 2. Lĩnh vực kinh doanh** : Sản xuất, xây dựng
- 3. Hoạt động kinh doanh chính trong kỳ** :
 - Xây dựng các Công trình thủy điện, thủy lợi, giao thông bưu điện;
 - Quản lý, vận hành, phân phối điện nước cho các công trình;
 - Xây lắp hệ thống cấp thoát nước đô thị và khu công nghiệp, đường dây tải điện trạm biến áp đến cấp điện áp 500 KV, kết cấu công trình, quản lý vận hành nhà máy thủy điện vừa và nhỏ, nhà máy nước khu công nghiệp và đô thị;
 - Sản xuất kinh doanh kim khí, các sản phẩm về cơ khí, quản lý và kinh doanh bán điện;
 - Xây lắp, thí nghiệm, hiệu chỉnh, bảo dưỡng, lắp ráp tủ bảng điện công nghiệp cho đường dây, nhà máy điện, trạm biến áp và các dây chuyên công nghệ có cấp điện áp đến 500KV;
 - Khai thác cát sỏi, đá làm đường và xây dựng.
- 4. Nhân viên**
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2011 Công ty có 1.048 nhân viên đang làm việc (cuối năm trước là 1.160 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- 1. Năm tài chính**
Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- 1. Chế độ kế toán áp dụng**
Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.
- 2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**
Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp.
- 3. Hình thức kế toán áp dụng**

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà Sông Đà -Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, phường Văn Quán, Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

9 tháng đầu của năm tài chính kế thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)

Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các đơn vị trực thuộc hình thành bộ máy kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính tổng hợp của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh cuối kỳ được xác định trên cơ sở giá trị sản lượng dở dang cuối kỳ theo công thức sau:

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Chi phí} & & \text{Giá trị} & & \text{Thu nhập} & & \text{Chi phí} & & \text{Lãi vay} \\ \text{sản xuất kinh doanh} & = & \text{sản lượng} & - & \text{chịu thuế} & - & \text{quản lý} & - & \text{ước tính} \\ \text{dở dang cuối kỳ} & & \text{dở dang cuối kỳ} & & \text{tính trước} & & \text{ước tính} & & \text{(nếu có)} \end{array}$$

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà Sông Đà -Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, phường Văn Quán, Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

9 tháng đầu của năm tài chính kế thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 25
Máy móc và thiết bị	3 - 7
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 7
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5

Riêng thiết bị của nhà máy Thủy điện Thác Trắng được khấu hao theo phương pháp số lượng, khối lượng sản phẩm và thời gian khấu hao là 25 năm.

6. Tài sản cố định vô hình

Giá trị lợi thế kinh doanh và Thương hiệu Sông Đà

Giá trị lợi thế kinh doanh của Công ty và giá trị thương hiệu Sông Đà được ghi nhận khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian là 10 năm.

7. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

8. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách. Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

9. Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 2 năm.

Chi phí bóc phủ khai thác mỏ đá

Chi phí bóc phủ khai thác bao gồm các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến việc bóc hết lớp đất phủ trên mỏ đá của Chi nhánh 11.7 trước khi Công ty chính thức hoạt động khai thác đá xây dựng. Các chi phí này được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 05 năm kể từ khi Công ty bắt đầu hoạt động khai thác đá.

10. Chi phí phải trả

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà Sông Đà -Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, phường Văn Quán, Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

9 tháng đầu của năm tài chính kế thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

11. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

12. Cổ phiếu quỹ

Khi cổ phần trong vốn chủ sở hữu được mua lại, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

13. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được công bố.

14. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25% trên thu nhập chịu thuế.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ là thuế thu nhập hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu hoạt động xây lắp

Doanh thu của Công ty chủ yếu từ hoạt động xây lắp, được ghi nhận trên cơ sở khối lượng xây lắp hoàn thành đã có Biên bản nghiệm thu và được khách hàng chấp nhận thanh toán.

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức được chia

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà Sông Đà -Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, phường Văn Quán, Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)

Cổ tức được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

16. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

17. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số VIII.1.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	2.445.045.068	763.114.901
Tiền gửi ngân hàng	12.574.516.232	15.011.524.871
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền	-	3.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống	-	3.000.000.000
Cộng	<u>15.019.561.300</u>	<u>18.774.639.772</u>

2. Phải thu khách hàng

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải thu về khối lượng xây lắp	194.992.237.655	172.097.127.072
Phải thu về cung cấp điện, nước, vật liệu xây dựng	14.551.470.570	9.883.414.470
Phải thu tiền bán thành phẩm	2.543.258.110	2.288.814.809
Cộng	<u>212.086.966.335</u>	<u>184.269.356.351</u>

3. Trả trước cho người bán

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Trả trước về khối lượng xây lắp	52.180.709.390	54.118.641.139
Trả trước cho nhà cung cấp vật tư, thiết bị	3.658.975.292	3.494.009.777
Trả trước cho nhà cung cấp điện	36.706.023	-
Trả trước cho nhà cung cấp dịch vụ	555.137.450	-
Cộng	<u>56.431.528.155</u>	<u>57.612.650.916</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà Sông Đà -Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, phường Văn Quán, Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

9 tháng đầu của năm tài chính kế thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)

4. Các khoản phải thu khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
BHXH, BHYT, BHTN phải thu CBCNV	216.832.177	167.838.597
Tiền ăn phải thu CBCNV	181.417.305	182.120.014
Tiền vay lương của CBCNV	68.500.000	77.600.000
Phải thu các đội công trình	112.976.896	2.000.000
Phải thu tiền đền bù giải phóng mặt bằng chi hộ cho chủ đầu tư		-
Các khoản phải thu khác	9.272.883.911	630.292.563
Cộng	<u>9.852.610.289</u>	<u>1.059.851.174</u>

5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán	(470.775.405)	(470.775.405)
- Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm	-	(83.408.128)
- Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm	(83.408.128)	(23.131.500)
- Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên	(387.367.277)	(364.235.777)
Dự phòng nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi	-	-
Cộng	<u>(470.775.405)</u>	<u>(470.775.405)</u>

Tình hình biến động dự phòng phải thu khó đòi như sau:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Số đầu năm	470.775.405	48.015.631
Trích lập dự phòng bổ sung	-	470.775.405
Giảm khác	-	(48.015.631)
Số cuối kỳ	<u>470.775.405</u>	<u>470.775.405</u>

6. Hàng tồn kho

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Hàng mua đang đi trên đường	3.032.262.895	-
Nguyên liệu, vật liệu	18.467.093.575	10.173.186.721
Công cụ, dụng cụ	272.992.050	273.498.487
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	101.038.811.538	70.576.058.455
Thành phẩm		1.036.308.348
Hàng hóa tồn kho	12.455.727.303	
Cộng	<u>135.266.887.361</u>	<u>82.059.052.011</u>

7. Chi phí trả trước ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí sửa chữa tài sản	560.500.000	-
Chi phí thuê nhà		28.000.000
Cộng	<u>560.500.000</u>	<u>28.000.000</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà Sông Đà -Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, phường Văn Quán, Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)

8. Tài sản ngắn hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tạm ứng	17.301.353.990	7.624.235.150
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.000.000	1.000.000
Tài sản thiếu chờ xử lý	50.000.000	50.000.000
Cộng	<u>17.352.353.990</u>	<u>7.675.235.150</u>

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	<u>Nhà cửa, vật kiến trúc</u>	<u>Máy móc và thiết bị</u>	<u>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</u>	<u>Thiết bị, dụng cụ quản lý</u>	<u>Cộng</u>
Nguyên giá					
Số đầu năm	52.680.006.376	63.986.414.865	22.598.931.155	1.596.911.237	140.862.263.633
Tăng trong kỳ	23.424.297.954	25.000.000	-	178.527.272	23.627.825.226
Mua sắm mới	-	25.000.000	-	178.527.272	203.527.272
Đầu tư XD CB hoàn thành	23.424.297.954	-	-	-	23.424.297.954
Giảm do thanh lý, nhượng bán	-	(1.289.721.320)	-	(575.536.399)	(1.865.257.719)
Số cuối kỳ	<u>76.104.304.330</u>	<u>62.721.693.545</u>	<u>22.598.931.155</u>	<u>1.199.902.110</u>	<u>162.624.831.140</u>
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	9.700.299.083	16.012.761.155	9.834.818.103	1.413.821.169	36.961.699.510
Khấu hao trong kỳ	2.415.548.077	3.135.665.144	2.052.293.802	97.605.564	7.701.112.587
Giảm do thanh lý, nhượng bán	-	(1.248.647.758)	-	(575.536.399)	(1.824.184.157)
Số cuối kỳ	<u>12.115.847.160</u>	<u>17.899.778.541</u>	<u>11.887.111.905</u>	<u>935.890.334</u>	<u>42.838.627.940</u>
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	42.979.707.293	47.973.653.710	12.764.113.052	183.090.068	103.900.564.123
Số cuối kỳ	<u>63.988.457.170</u>	<u>44.821.915.004</u>	<u>10.711.819.250</u>	<u>264.011.776</u>	<u>119.786.203.200</u>

Tài sản cố định của Nhà máy thủy điện Thác Trắng có nguyên giá và giá trị còn lại theo sổ sách lần lượt là 83.017.105.614 VND và 65.398.639.776 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Chi nhánh Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Điện Biên.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà Sông Đà -Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, phường Văn Quán, Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

9 tháng đầu của năm tài chính kế thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	<u>Giá trị lợi thế kinh doanh</u>	<u>Giá trị thương hiệu Sông Đà</u>	<u>Cộng</u>
Nguyên giá			
Số đầu năm	729.470.426	1.000.000.000	1.729.470.426
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	729.470.426	1.000.000.000	1.729.470.426
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	425.524.358	583.333.335	1.008.857.693
Khấu hao trong kỳ	54.710.280	74.999.997	129.710.277
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	480.234.638	658.333.332	1.138.567.970
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	303.946.068	416.666.665	720.612.733
Số cuối kỳ	249.235.788	341.666.668	590.902.456

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Chi phí phát sinh trong kỳ</u>	<u>Kết chuyển vào TSCĐ trong kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Mua sắm TSCĐ	28.958.738.784	3.830.132.628	32.728.871.412	60.000.000
Tầng 7 tòa nhà Sông Đà Hà Đông	28.958.738.784	3.603.832.629	32.562.571.413	0
Mua sắm TSCĐ khác	-	226.299.999	166.299.999	60.000.000
XDCB dở dang	5.867.390.508	4.668.019.822	3.317.453.844	7.217.956/486
Dự án khai thác và SX đá XD	1.956.687.576	2.382.751.818	-	4.339.439.394
Văn phòng làm việc CN 11.7	1.849.700.208	1.467.753.636	3.317.453.844	0
Dự án KDC Hòa Bình	187.456.459	486.591.642	-	674.048.101
Khu ĐT Nhơn Trạch – Đồng Nai	1.873.546.265	330.922.726	-	2.204.468.991
Sửa chữa lớn trạm nghiên CN7	0	442.924.082	0	442.924.082
Cộng	34.826.129.292	8.941.076.532	36.386.325.256	7.380.880.568

12. Đầu tư vào công ty con

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Số lượng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Số lượng</u>	<u>Giá trị</u>
Công ty Cổ phần Sông Đà 11 Thăng Long ^(a)	1.800.000	18.581.773.480	1.550.000	15.500.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Sông Đà 11 ^(b)	1.785.000	17.850.000.000	1.785.000	17.850.000.000
Cộng		36.431.773.480		33.350.000.000

(a) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0500589591 ngày 31 tháng 12 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Sông Đà 11 Thăng Long 15.500.000.000 VND, tương đương 31% vốn điều lệ. Trong kỳ Công ty đã đầu tư thêm 250.000 cổ phiếu với giá mua là 3.081.773.480 VND. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã nắm giữ 1.800.000 cổ phiếu, tương đương 36,00% vốn điều lệ (số đầu năm là 1.550.000 cổ phiếu, tương đương 31% vốn điều lệ).

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà Sông Đà -Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, phường Văn Quán, Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

9 tháng đầu của năm tài chính kế thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)

Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Sông Đà 11 Thăng Long với tỷ lệ cổ phần sở hữu là 36% nhưng vẫn được trình bày ở khoản mục Đầu tư vào công ty con do Công ty có quyền biểu quyết đa số (3/5) trong các cuộc họp Hội đồng quản trị của Công ty con.

- (b) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 3600974553 ngày 29 tháng 12 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Sông Đà 11 là 17.850.000.000 VND, tương đương 51% vốn điều lệ. Trong kỳ không có biến động về khoản đầu tư này. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã đầu tư 17.850.000.000 VND, tương đương 51% vốn điều lệ. Công ty đã góp đủ vốn điều lệ đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Sông Đà 11.

13. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công ty Cổ phần Kỹ thuật điện Sông Đà ^(a)	632.500	5.649.956.640	500.000	5.000.000.000
Công ty Cổ phần Thủy điện To Buông ^(b)	600.000	7.250.000.000	600.000	7.250.000.000
Công ty Cổ phần Xây lắp và Dịch vụ Sông Đà ^(c)	720.000	7.200.000.000	720.000	7.200.000.000
Cộng		20.099.956.640		19.450.000.000

- (a) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0102174012 ngày 12 tháng 07 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Kỹ thuật điện Sông Đà 5.000.000.000 VND, tương đương 33,12% vốn điều lệ. Trong kỳ Công ty đã mua thêm 52.500 cổ phiếu với giá mua là 649.956.640 VND và nhận 80.000 cổ phiếu phát hành trả cổ tức cho cổ đông hiện hữu từ Công ty Cổ phần Kỹ thuật điện Sông Đà. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã nắm giữ 712.500 cổ phiếu, tương đương 36,12% vốn điều lệ (số đầu năm là 500.000 cổ phiếu, tương đương 33,12% vốn điều lệ).
- (b) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5500378582, đăng ký thay đổi lần thứ 3, ngày 06 tháng 9 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Thủy điện To Buông 15.000.000.000 VND, tương đương 25% vốn điều lệ. Trong kỳ không có biến động về khoản đầu tư này. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty nắm giữ 600.000 cổ phiếu, tương đương 10% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Thủy điện To Buông. Vốn điều lệ còn phải đầu tư là 9.000.000.000 VND.
- (c) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103042561 ngày 20 tháng 11 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Xây lắp và Dịch vụ Sông Đà 7.200.000.000 VND, tương đương 36% vốn điều lệ. Trong kỳ không có biến động về khoản đầu tư này. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã đầu tư 7.200.000.000 VND, tương đương 36% vốn điều lệ. Công ty đã góp đủ vốn điều lệ đầu tư vào Công ty Cổ phần Xây lắp và Dịch vụ Sông Đà

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà Sông Đà -Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, phường Văn Quán, Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)

14. Đầu tư dài hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư vào đơn vị khác		11.652.000.000		11.652.000.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Cao Nguyên - Sông Đà ⁽ⁱ⁾	595.200	5.952.000.000	595.200	5.952.000.000
Công ty Cổ phần Điện lực dầu khí Nhơn Trạch ⁽ⁱⁱ⁾	150.000	1.500.000.000	150.000	1.500.000.000
Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên ⁽ⁱⁱⁱ⁾		2.200.000.000		2.200.000.000
Công ty Cổ phần Sông Đà Hà Nội	200.000	2.000.000.000	200.000	2.000.000.000
Trái phiếu (kỳ hạn 36 tháng)		10.000.000.000		10.000.000.000
Công ty Tài chính Cổ phần Sông Đà	10.000	10.000.000.000	10.000	10.000.000.000
Cộng		21.652.000.000		21.652.000.000

(i) Tổng vốn góp vào Công ty Cổ phần Thủy điện Cao Nguyên - Sông Đà theo đăng ký là 8.000.000.000 VND, chiếm 10% vốn điều lệ, trong đó: từ nguồn vốn của Công ty là 4.000.000.000 VND, các cá nhân góp vốn ủy thác qua Công ty là 4.000.000.000 VND.

(ii) Mua cổ phần ủy thác qua Tập đoàn Sông Đà.

(iii) Mua cổ phần ủy thác qua Tập đoàn Sông Đà. Trong đó, tiền mua cổ phần là 2.000.000.000 VND, phí ủy thác là 200.000.000 VND.

15. Chi phí trả trước dài hạn

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong kỳ	Phân bổ vào	Số cuối kỳ
			chi phí trong kỳ	
Chi phí công cụ dụng cụ	1.225.448.910	3.252.857.416	1.240.164.945	3.233.555.017
Chi phí bóc phủ	1.639.545.454		245.931.819	1.393.613.635
Cộng	2.864.994.364	3.252.857.416	1.486.096.764	4.627.168.652

16. Tài sản dài hạn khác

Là khoản ký cược, ký quỹ dài hạn

17. Vay và nợ ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay ngắn hạn ngân hàng	34.520.696.989	13.589.939.554
Chi nhánh Ngân hàng ĐT&PT Đông Đô	0	-
Công ty Tài chính Cổ phần Sông Đà		-
Ngân hàng NN&PTNT Láng Hạ	19.825.396.071	13.589.939.554
Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Quang Trung	14.695.300.918	-
Vay dài hạn đến hạn trả	8.086.025.800	19.122.191.800

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà Sông Đà -Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, phường Văn Quán, Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi nhánh Ngân hàng ĐT&PT Điện Biên	4.991.000.000	9.406.000.000
Chi nhánh Ngân hàng ĐT&PT Đông Đô	944.191.800	2.992.191.800
Chi nhánh Ngân hàng Công thương Quang Trung	1.234.110.000	3.449.000.000
Công ty Tài chính Cổ phần Sông Đà	916.724.000	3.275.000.000
Cộng	<u>42.606.722.789</u>	<u>32.712.131.354</u>

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn và vay dài hạn đến hạn trả như sau:

	<u>Vay ngắn hạn ngân hàng</u>	<u>Vay dài hạn đến hạn trả</u>	<u>Cộng</u>
Số đầu năm	13.589.939.554	19.122.191.800	32.712.131.354
Số tiền vay phát sinh	60.973.444.645	-	42.237.906.155
Số tiền vay đã trả	(40.042.687.210)	(11.036.166.000)	(28.442.491.920)
Số cuối kỳ	<u>34.520.696.989</u>	<u>8.086.025.800</u>	<u>46.507.545.589</u>

18. Phải trả người bán

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải trả nhà cung cấp vật tư, TB, CCDC	51.243.597.587	24.957.828.715
Phải trả nhà cung cấp điện	1.513.061.799	-
Phải trả nhà cung cấp dịch vụ	1.350.038.834	-
Phải trả nhà thầu xây lắp	110.972.021.719	110.368.929.272
Phải trả nhà cung cấp khác	179.623.114	7.934.483.297
Cộng	<u>165.258.343.053</u>	<u>143.261.241.284</u>

19. Người mua trả tiền trước

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Các khoản ứng trước liên quan đến các hợp đồng xây dựng	112.125.607.295	123.330.125.273
Ứng trước tiền mua thành phẩm	-	-
Các khoản ứng trước khác	132.908.857	1.913.473.420
Cộng	<u>112.125.607.295</u>	<u>125.243.598.693</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà Sông Đà -Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, phường Văn Quán, Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

9 tháng đầu của năm tài chính kế thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)

20. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế GTGT hàng bán nội địa	865.705.061	8.381.954.440	2.911.313.217	6.336.346.284
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.604.940.184	3.906.097.539	2.502.773.921	3.008.263.802
Thuế thu nhập cá nhân	170.130.345	322.502.324	251.517.637	241.115.032
Thuế tài nguyên	138.739.350	615.036.660	447.794.212	305.981.798
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	45.075.380	7.000.000	38.075.380
Các loại thuế khác	-	9.000.000	9.000.000	0
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	19.218.650	294.094.132	294.128.107	19.184.675
Cộng	2.798.733.590	13.569.510.475	6.423.527.094	9.948.966.971

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

Hoạt động xây lắp, điện thương phẩm, đá thành phẩm	10%
Hoạt động khác	5%

Thuế tài nguyên

Công ty phải nộp thuế tài nguyên cho hoạt động khai thác đá nguyên liệu với mức 5% giá tính thuế đơn vị tài nguyên nhân (x) sản lượng đá khai thác trong kỳ, hoạt động khai thác nước thiên nhiên dùng để sản xuất thủy điện với mức 2%/ giá tính thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp (Xem thuyết minh số IV.14)

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	16.356.998.193	18.199.659.848
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	(732.608.038)	(3.088.544.712)
<i>Điều chỉnh tăng (Chi phí không hợp lệ)</i>	391.941.962	53.544.712
<i>Điều chỉnh giảm (Cổ tức được chia)</i>	(1.124.550.000)	(3.035.000.000)
Thu nhập tính thuế	15.624.390.155	15.111.115.136
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông	3.906.097.539	3.777.778.784
Tổng thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	3.906.097.539	3.777.778.784

Thuế nhà đất

Tiền thuê đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

Các loại thuế khác

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà Sông Đà -Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, phường Văn Quán, Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

21. Chi phí phải trả

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Trích trước chi phí các công trình	31.279.608.538	4.241.102.533
Chi phí dịch vụ đã phát sinh	1.531.606.672	545.215.644
Tiền vật tư chưa có hóa đơn	15.064.183.822	979.360.945
Trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản	645.427.019	
Chi phí phải trả khác	1.247.371.574	97.107.003
Cộng	<u>49.763.197.625</u>	<u>5.862.786.125</u>

22. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Kinh phí công đoàn	992.955.649	798.634.218
Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN	1.692.234.511	505.632.589
Phải trả các đội tiền khoán công trình	17.082.900.073	17.723.175.484
Nhân ủy thác đầu tư góp vốn vào Công ty Cổ phần thủy điện Cao Nguyên - Sông Đà của CBCNV	2.022.500.000	2.022.500.000
Các quỹ xã hội nhân đạo	108.303.989	216.065.325
Cổ tức phải trả các cổ đông	4.828.427.373	29.201.173
Tiền ủng hộ người nghèo tỉnh Sơn La	1.000.000.000	1.000.000.000
Các khoản phải trả phải nộp khác	1.446.680.979	1.523.352.060
Cộng	<u>29.174.002.574</u>	<u>23.818.560.849</u>

23. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Tăng do trích lập từ lợi nhuận</u>	<u>Chi quỹ trong kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Quỹ khen thưởng	835.769.280		96.900.000	738.869.280
Quỹ phúc lợi	532.853.640	890.105.568	892.525.825	530.433.383
Cộng	<u>1.368.622.920</u>			<u>1.269.302.663</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà Sông Đà -Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, phường Văn Quán, Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

9 tháng đầu của năm tài chính kế thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)

24. Vay và nợ dài hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Chi nhánh Ngân hàng ĐT&PT Điện Biên</i>	39.170.546.906	39.170.546.906
Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng dài hạn số 02/2004/HĐ-TDDH ngày 09/09/2004, thời hạn vay là 138 tháng, vay để nhập khẩu thiết bị nước ngoài và đầu tư các hạng mục xây lắp, thiết bị và các chi phí khác trực tiếp phục vụ sản xuất của DA Thủy điện Thác Trắng. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.	35.866.123.867	35.866.123.867
Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng dài hạn số 03/2007/HĐ ngày 28/02/2007, thời hạn vay 114 tháng, vay để trả lãi vay trong thời gian thi công dự án Nhà máy thủy điện Thác Trắng.	3.304.423.039	3.304.423.039
<i>Chi nhánh Ngân hàng ĐT&PT Đông Đô</i>	89.700.000	89.700.000
Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng trung hạn số 02.342.09/HĐTĐTH ngày 26/08/2010, vay để đầu tư mua máy móc thiết bị thuộc Dự án nâng cao năng lực thiết bị xe máy phục vụ thi công xây lắp năm 2009.	89.700.000	89.700.000
<i>CN Ngân hàng Công thương Quang Trung</i>	3.240.049.257	3.240.049.257
Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 028/2007/HĐTD ngày 05/03/2007, thời hạn vay 72 tháng với mục đích vay để thực hiện dự án “Khai thác xà sản xuất đá Bazan làm vật liệu xây dựng thông thường”	3.141.159.257	3.141.159.257
Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 200410/HĐTD ngày 24/04/2010, thời hạn vay 60 tháng với mục đích vay để thực hiện dự án “Đầu tư nâng cao năng lực thiết bị xe máy phục vụ thi công xây lắp năm 2010”	98.890.000	98.890.000
<i>Công ty Tài chính Cổ phần Sông Đà</i>	17.210.976.000	17.210.976.000
Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 00200012/123/09/TH ngày 12/7/2010, thời hạn vay là 60 tháng với mục đích thực hiện dự án đầu tư mua sắm xe ô tô phục vụ quản lý điều hành	1.129.600.000	1.129.600.000
Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 00200012/049/09/TH ngày 09/9/2009, thời hạn vay là 36 tháng với mục đích thực hiện dự án đầu tư mua ô tô phục vụ công tác điều hành thi công	76.500.000	76.500.000
Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 00200012/059/09/DH ngày 21/10/2009, thời hạn vay là 120 tháng với mục đích thực hiện dự án đầu tư mua sàn tầng 7 - tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông	16.004.876.000	16.004.876.000
Cộng	59.711.272.163	59.711.272.163

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà Sông Đà -Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, phường Văn Quán, Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

9 tháng đầu của năm tài chính kế thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)

Kỳ hạn thanh toán vay dài hạn:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Từ 1 năm trở xuống	8.086.025.800	19.122.191.800
Trên 1 năm đến 5 năm	59.711.272.163	59.711.272.163
Trên 5 năm		
Tổng nợ	<u>67.797.297.963</u>	<u>78.833.463.963</u>

Trong kỳ không phát sinh tăng giảm các khoản vay dài hạn.

25. Dự phòng trợ cấp mất việc làm

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Số đầu năm	825.164.354	722.921.428
Số trích lập bổ sung	-	252.567.617
Số đã chi	(27.244.275)	(120.418.711)
Giảm khác	-	(29.905.980)
Số cuối kỳ	<u>797.920.079</u>	<u>825.164.354</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà Sông Đà -Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, phường Văn Quán, Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kế thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)

26. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	50.000.000.000	30.747.580.408	(128.058.585)	21.349.814.198	1.877.472.470	21.291.439.603	125.138.248.094
Chia cổ tức 2009 bằng cổ phiếu	7.991.410.000						7.991.410.000
Phát hành cho cổ đông hiện hữu	21.977.560.000	(1.000.000)					21.976.560.000
Lợi nhuận trong năm 2009	-	-	-	-	-	17.802.111.360	17.802.111.360
Phân phối lợi nhuận năm 2009						(21.282.849.603)	(9.355.410.000)
Trích quỹ ĐTPT, DPTC	-	-	-	10.863.439.603	1.064.000.000	(11.927.439.603)	-
Trích thưởng Ban điều hành	-	-	-	-	-	(300.000.000)	(300.000.000)
Trích quỹ KTPL	-	-	-	-	-	(1.064.000.000)	(1.064.000.000)
Chia cổ tức năm 2009	-	-	-	-	-	(7.991.410.000)	(7.991.410.000)
Tạm ứng cổ tức 2010	-	-	-	-	-	(4.994.900.000)	(4.994.900.000)
Số dư cuối năm trước	79.968.970.000	30.746.580.408	(128.058.585)	32.213.253.801	2.941.472.470	12.815.801.360	158.558.019.454
Số dư đầu năm nay	79.968.970.000	30.746.580.408	(128.058.585)	32.213.253.801	2.941.472.470	12.815.801.360	158.558.019.454
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	12.450.900.654	12.450.900.654
Phân phối lợi nhuận năm 2010						(12.802.111.360)	(5.688.243.768)
Trích quỹ ĐTPT, DPTC	-	-	-	6.223.762.024	890.105.568	(7.113.867.592)	-
Trích quỹ KTPL	-	-	-	-	-	(890.105.568)	(890.105.568)
Chia cổ tức năm 2010	-	-	-	-	-	(4.798.138.200)	(4.798.138.200)
Số dư cuối kỳ này	79.968.970.000	30.746.580.408	(128.058.585)	38.437.015.825	3.831.578.038	12.464.590.654	165.320.676.340

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà Sông Đà -Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, phường Văn Quán, Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kế thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vốn đầu tư của Nhà nước (Tập đoàn Sông Đà)	29.680.000.000	29.680.000.000
Vốn góp của các cổ đông	50.288.970.000	50.288.970.000
Thặng dư vốn cổ phần	30.746.580.408	30.746.580.408
Cổ phiếu quỹ	(128.058.585)	(128.058.585)
Cộng	<u>110.587.491.823</u>	<u>110.587.491.823</u>

Cổ tức

Cổ tức đã chi trả như sau:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Cổ tức năm trước	4.798.138.200	7.991.410.000
Tạm ứng cổ tức	-	4.994.900.000
Cộng	<u>4.798.138.200</u>	<u>12.986.310.000</u>

Cổ phiếu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	7.996.897	7.996.897
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	7.996.897	7.996.897
- Cổ phiếu phổ thông	7.996.897	7.996.897
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	5.100	5.100
- Cổ phiếu phổ thông	5.100	5.100
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.991.797	7.991.797
- Cổ phiếu phổ thông	7.991.797	7.991.797
- Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Doanh thu

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này</u>	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tổng doanh thu	380.327.250.487	336.073.846.376
Doanh thu bán điện thương phẩm	11.807.676.476	9.052.089.792
Doanh thu hoạt động xây dựng	317.857.484.352	327.021.756.584
Doanh thu hoạt động khác	51.643.908.547	
Các khoản giảm trừ doanh thu:	(18.181.112)	-
- Hàng bán bị trả lại	(18.181.112)	-
Doanh thu thuần	<u>380.309.069.375</u>	<u>336.073.846.376</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà Sông Đà -Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, phường Văn Quán, Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

9 tháng đầu của năm tài chính kế thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)

2. Giá vốn hàng bán

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của điện thương phẩm đã cung cấp	4.034.315.491	3.888.131.137
Giá vốn của hoạt động xây dựng	286.180.184.839	294.830.701.033
Giá vốn của hoạt động kinh doanh khác	41.097.558.565	
Cộng	331.312.058.895	298.817.832.170

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	245.432.144	4.148.983.524
Lãi tiền gửi có kỳ hạn, tiền cho vay		
Phí bảo lãnh	585.189.305	
Lãi thu của các đội thi công	449.739.005	
Cổ tức và lợi nhuận được chia	1.124.550.000	3.135.000.000
Cộng	2.454.892.454	7.283.983.524

4. Chi phí tài chính

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	13.154.828.796	8.798.593.215
Phí bảo lãnh	1.362.150.266	
Chi phí tài chính khác	9.550.000	
Cộng	14.526.529.062	8.798.593.215

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	13.622.245.914	12.961.383.659
Chi phí vật liệu quản lý	1.460.558.253	1.563.132.846
Chi phí đồ dùng văn phòng	211.097.915	217.064.861
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.327.518.550	633.350.401
Thuế, phí và lệ phí	255.062.871	727.240.351
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.921.124.252	1.720.954.148
Chi phí bằng tiền khác	2.908.473.929	3.047.202.658
Cộng	21.706.183.986	20.870.328.924

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà Sông Đà -Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, phường Văn Quán, Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

9 tháng đầu của năm tài chính kế thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)

6. Thu nhập khác

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Thu thanh lý tài sản cố định	367.336.364	44.565.000
Chênh lệch do đánh giá lại tài sản đưa đi góp vốn		2.565.539.679
Hỗ trợ lãi suất sau đầu tư	710.720.048	
Thu bồi thường thiệt hại do bên nhà thầu gây ra	40.000.000	
Thu nhập bán hồ sơ thầu	909.091	
Thu nhập khác	306.786.122	1.851.201.936
Cộng	1.425.751.625	4.461.306.615

7. Chi phí khác

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý	37.714.512	
Xử lý khoản nợ phải thu không thu được		
Các khoản tiền phạt (chậm nộp BHXH, thuế GTGT...)	214.352.274	
Chi phí mua dầu		
Chi phí khắc phục thiệt hại do nhà Thầu gây ra	26.660.888	
Chi phí khác	9.215.644	1.231.722.358
Cộng	287.943.318	1.231.722.358

8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Công ty không tính chỉ tiêu này trên Báo cáo tài chính riêng vì theo quy định tại chuẩn mực kế toán số 30 về “Lãi trên cổ phiếu” yêu cầu trường hợp Công ty phải lập cả Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất thì chỉ phải trình bày thông tin về lãi trên cổ phiếu theo qui định của chuẩn mực này trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Tiền lương	1.065.158.636	969.730.548
Phụ cấp	330.000.000	348.000.000
Cộng	1.395.158.636	1.317.730.548

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các bên liên quan với Công ty gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Sông Đà	Cổ đông chính
Công ty Cổ phần Sông Đà 11 - Thăng Long	Công ty con
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Sông Đà 11	Công ty con

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà Sông Đà -Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, phường Văn Quán, Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

9 tháng đầu của năm tài chính kế thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Kỹ thuật điện Sông Đà	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Thủy điện To Buông	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Xây lắp và Dịch vụ Sông Đà	Công ty liên kết

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Tập đoàn Sông Đà		
Thu hồi vốn cho Tập đoàn vay		4.763.535
Phụ phí công trình Nậm Chiến đã trả	313.203.534	330.359.929
Nhận ứng trước tiền CT Thủy điện Nậm Chiến	11.911.796.466	4.058.293.894
Công ty Cổ phần Sông Đà 11 Thăng Long		
Giao dịch mua hàng	26.009.725.181	20.356.421.222
Giá trị xây lắp hoàn thành	23.645.204.710	18.505.837.475
Thuế GTGT	2.364.520.471	1.850.583.747
Giao dịch bán hàng	475.310.308	3.742.481.785
Cung cấp vật tư	432.100.280	3.402.256.168
Thuế GTGT	43.210.028	340.225.617
Giao dịch khác	3.422.715.350	3.660.016.919
Cổ tức được chia		3.035.000.000
Thu phí bảo lãnh thực hiện hợp đồng	313.374.987	118.823.160
Thu phí bảo hiểm thực hiện công trình	25.060.803	
Thuế GTGT	2.506.080	
Thanh toán tiền ký quỹ bảo lãnh thực hiện hợp đồng		506.193.759
Giá t		
ri cổ phiếu trong năm	2.500.000.000	
Chênh lệch giá mua cổ phiếu	581.773.480	
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Sông Đà 11		
Giao dịch mua hàng	24.472.575.934	27.029.165.633
Giá trị xây lắp hoàn thành	22.247.796.304	24.571.968.757
Thuế GTGT	2.224.779.630	2.457.196.876
Giao dịch bán hàng	581.641.962	3.742.481.785
Cung cấp vật tư	528.765.420	3.402.256.168
Thuế GTGT	52.876.542	340.225.617
Giao dịch khác	81.560.920	175.907.272
Thu phí bảo lãnh thực hiện hợp đồng	47.807.934	175.907.272
Thu phí bảo hiểm thực hiện công trình	30.684.533	-
Thuế GTGT	3.068.453	-
Công ty Cổ phần Kỹ thuật điện Sông Đà		
Cổ tức được chia	-	100.000.000
Công ty Cổ phần Thủy điện To Buông		1.750.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà Sông Đà -Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, phường Văn Quán, Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

9 tháng đầu của năm tài chính kế thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Góp vốn điều lệ	-	
Công ty Cổ phần Xây lắp và dịch vụ Sông Đà		
Giao dịch mua hàng	59.980.819.135	37.399.796.670
Giá trị xây lắp hoàn thành	54.528.017.395	33.999.815.155
Thuế GTGT	5.452.801.740	3.399.981.515
Giao dịch bán hàng	(19.089.749)	-
Doanh thu bán điện trong kỳ	826.795	-
Thuế GTGT	82.680	-
Giảm trừ doanh thu do quyết toán	(18.181.112)	-
Thuế GTGT	(1.818.111)	-
Giao dịch khác	212.027.950	51.082.742.088
Thu phí bảo lãnh thực hiện hợp đồng	212.027.950	303.589.112
Cho vay vốn lưu động	-	25.085.463.374
Thu hồi vốn vay	-	17.864.311.871
Lãi vay vốn lưu động	-	629.377.731
Góp vốn bằng tài sản và công nợ	-	7.200.000.000

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, công nợ với các bên liên quan khác như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tập đoàn Sông Đà	364.235.777	364.235.777
Phải thu về công trình xây dựng	364.235.777	364.235.777
Công ty Cổ phần Sông Đà 11 - Thăng Long	6.789.806.981	6.111.550.235
Ứng trước về giá trị công trình xây dựng	6.096.714.325	5.420.984.561
Phải thu về khối lượng công trình xây dựng	690.565.673	690.565.674
Thu phí bảo lãnh thực hiện công trình	2.526.983	
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Sông Đà 11	12.857.926.235	14.489.741.349
Ứng trước về giá trị công trình xây dựng	12.857.926.235	14.489.741.349
Thu phí bảo hiểm thực hiện công trình		-
Công ty Cổ phần Xây lắp và dịch vụ Sông Đà	11.263.913.101	16.859.021.692
Ứng trước về giá trị công trình xây dựng	11.263.913.101	16.859.021.692
Cộng nợ phải thu	31.275.882.094	37.133.983.379
Tập đoàn Sông Đà	270.353	4.058.855.247
Phải trả về phụ phí công trình Nậm Chiến	270.353	561.353
Phải trả về tiền ứng trước công trình Nậm Chiến		4.058.293.894
Công ty Cổ phần Sông Đà 11 - Thăng Long	17.708.930.195	22.554.315.399
Phải trả về giá trị công trình xây dựng	17.708.930.195	22.554.315.399
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Sông Đà 11	18.437.574.308	24.082.122.060
Phải trả về giá trị công trình xây dựng	18.437.574.308	24.082.122.060

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà Sông Đà -Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, phường Văn Quán, Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

9 tháng đầu của năm tài chính kế thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Công ty Cổ phần Xây lắp và Dịch vụ Sông Đà</i>	<i>38.926.034.774</i>	<i>26.809.832.277</i>
Phải trả về giá trị công trình xây dựng	38.926.034.774	26.809.832.277
Cộng nợ phải trả	<u>75.072.809.630</u>	<u>77.505.124.983</u>

2. Chi phí lãi vay vốn hoá

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí lãi vay vốn hoá đối với các khoản vốn vay riêng biệt		
Chi phí lãi vay vốn hoá đối với các khoản vốn vay chung	-	
Tổng chi phí lãi vay vốn hoá		

3. Thông tin về bộ phận

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực xây lắp: Thực hiện thi công các công trình điện.
- Lĩnh vực ngoài xây lắp: Bán điện thương phẩm, cung cấp điện nước tại các công trình.

Thông tin về kết quả kinh doanh của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	<u>Lĩnh vực Xây lắp</u>	<u>Lĩnh vực ngoài xây lắp</u>	<u>Cộng</u>
Năm nay			
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	317.857.484.352	62.451.585.023	380.309.069.375
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận			
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>317.857.484.352</u>	<u>62.451.585.023</u>	<u>380.309.069.375</u>
Chi phí bộ phận	(303.262.473.623)	(49.755.769.258)	(353.018.424.881)
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	<u>14.595.010.729</u>	<u>12.695.815.765</u>	27.290.826.494
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			27.290.826.494
Doanh thu hoạt động tài chính			2.454.892.454
Chi phí tài chính			14.526.529.062
Thu nhập khác			1.425.751.625
Chi phí khác			287.943.318
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			3.906.097.539
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			<u>12.450.900.654</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà Sông Đà -Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, phường Văn Quán, Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

9 tháng đầu của năm tài chính kế thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	Lĩnh vực Xây lắp	Lĩnh vực ngoài xây lắp	Cộng
Số cuối kỳ			
Tài sản trực tiếp của bộ phận	435.212.913.405	110.638.762.256	545.851.675.661
Tài sản phân bổ cho bộ phận			
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận			111.583.224.588
Tổng tài sản			657.434.900.249
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận			476.403.609.832
Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận			0
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận			15.710.614.077
Tổng nợ phải trả			492.114.223.909

4. Thông tin so sánh

Số dư đầu năm được lấy theo Báo cáo tài chính tổng hợp năm 2010 đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn (A&C) tại Hà Nội, số liệu so sánh trên báo cáo kết quả kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lấy theo Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 đã được soát xét bởi A&C.

Lập, ngày 20 tháng 10 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Phạm Thị Dung

Trần Văn Ngự

Nguyễn Văn Sơn